CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

Tổng CTCP Công trình Viettel

Ngày 28/06/2024	140,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.9%	**1.7%**	**56.1%**

DT thuần
Q2/24
3,012
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 389| 14.8%
YoY: ▲ 311| 11.5%

LN thuần
Q2/24
162
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0| 12.2%
YoY: ▲ 6.00| 3.6%

LN sau thuế
Q2/24
125
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00| 7.8%
YoY: ▲ 1.00| 0.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
5.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE (TTM)
Q2/24
29.7%
YoY: +/-▲ 0.9%

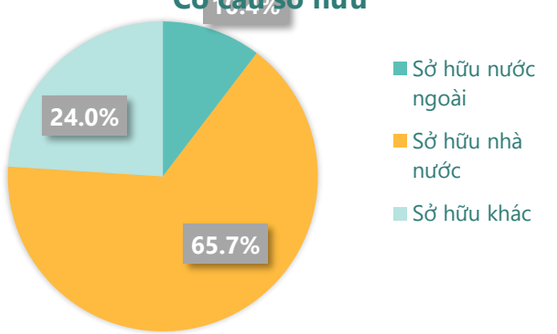
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	67,534 - 160,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,083
Số lượng CPLH (CP)	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	677,100
Sở hữu nước ngoài	10.4%
Beta	1.38
EPS	4,590
P/E	30.6

DT thuần
6T 2024
5,635
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 594| 11.8%

LN thuần
6T 2024
306
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0| 4.9%

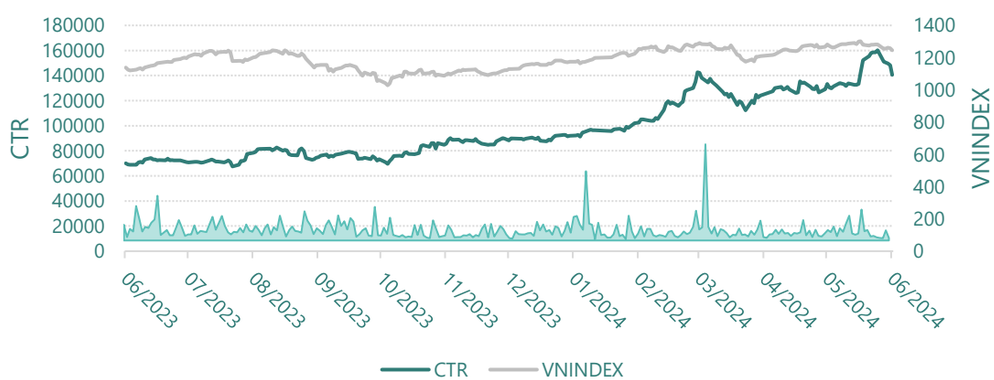
LN sau thuế
6T 2024
241
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00| 3.7%

Cơ cấu sở hữu

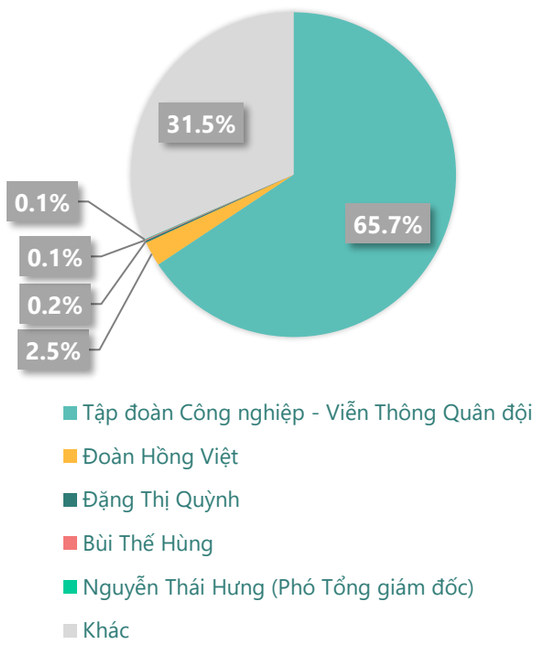


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



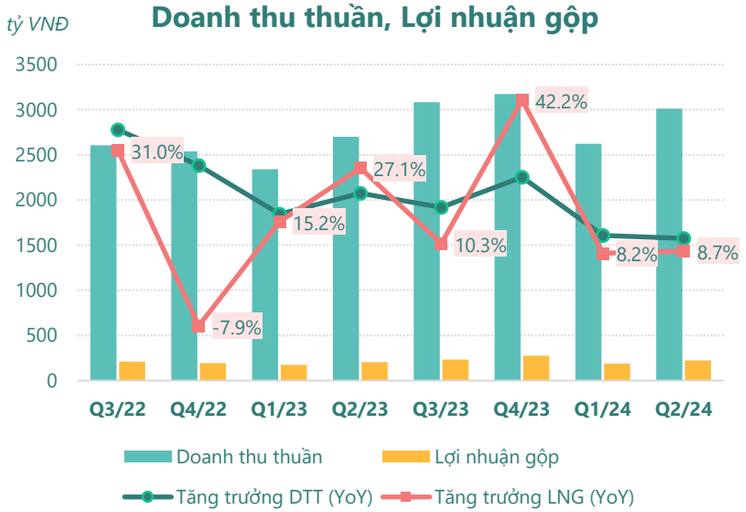
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

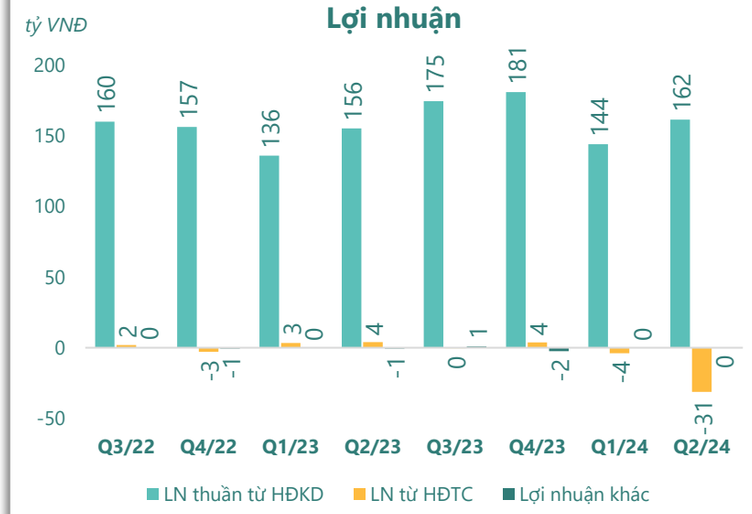
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



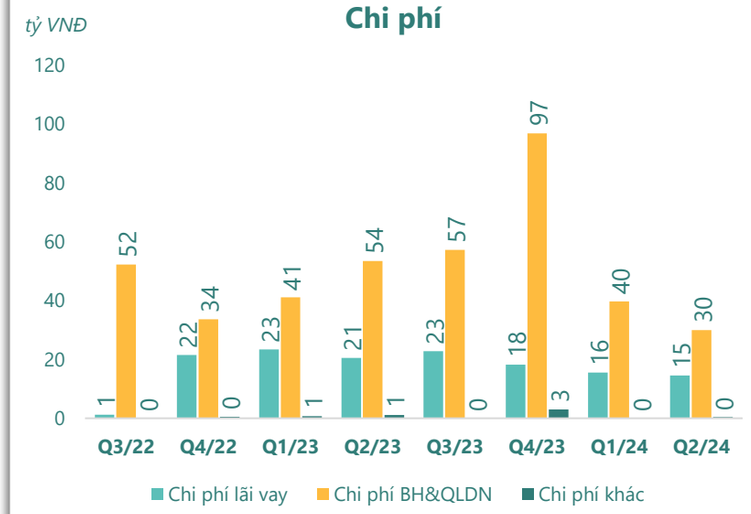
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



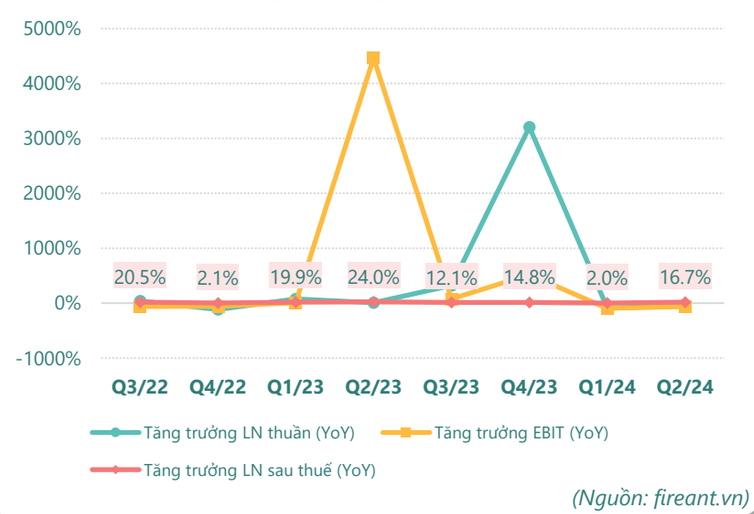
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



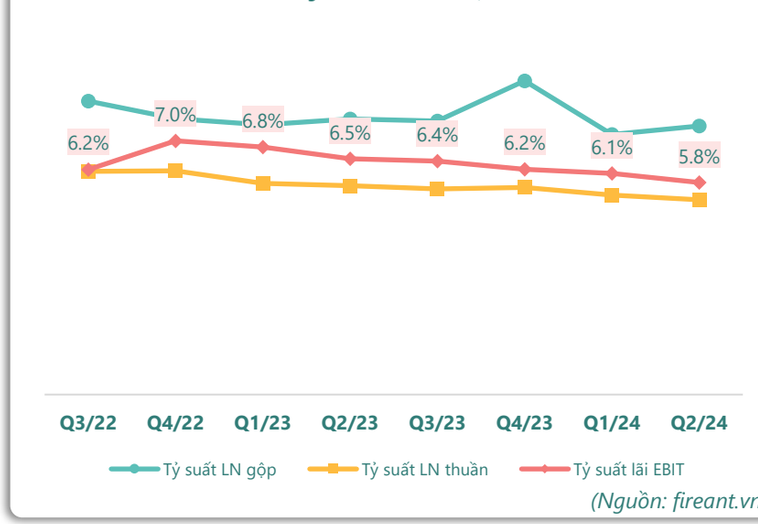
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



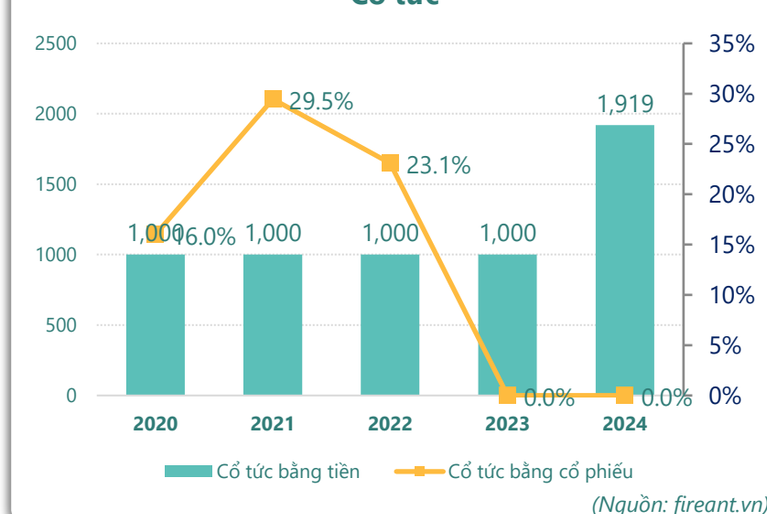
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

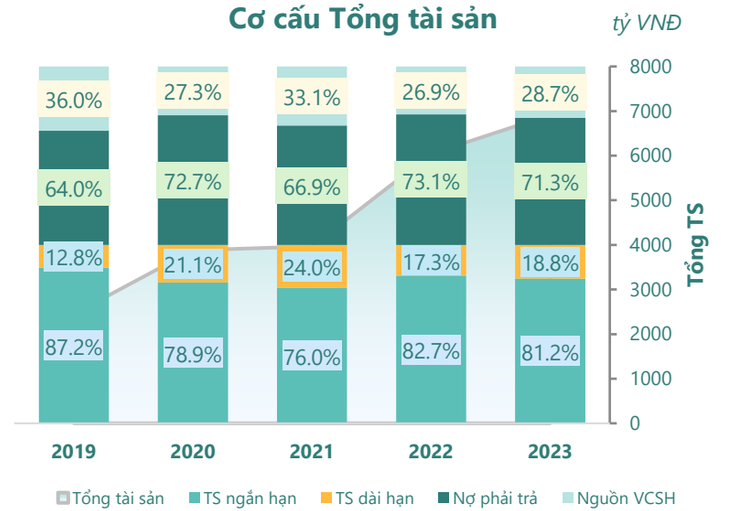
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

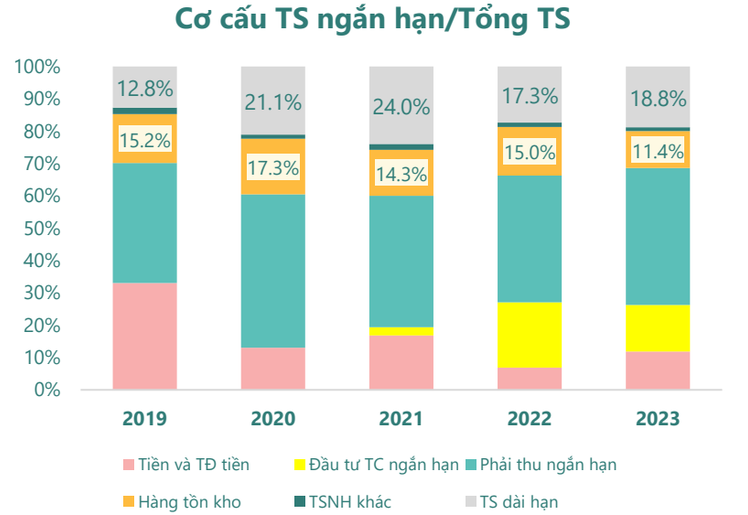
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



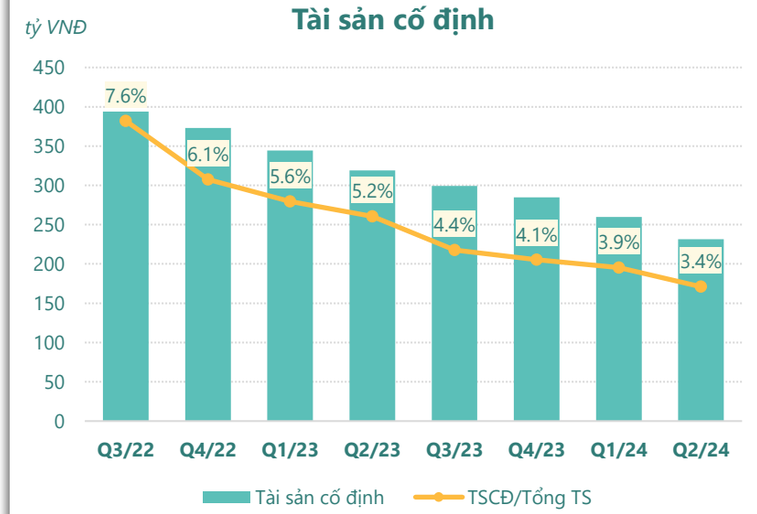
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



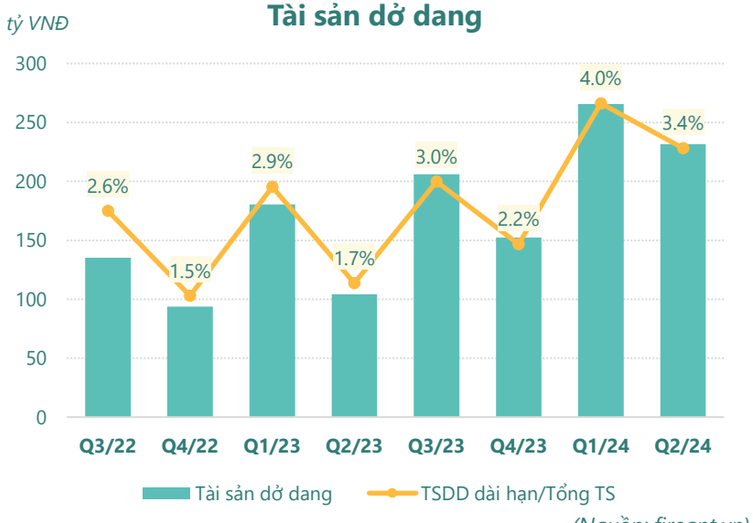
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



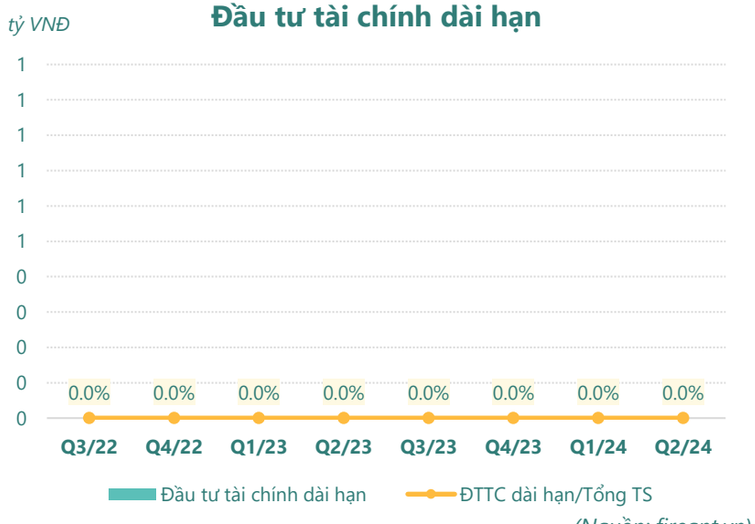
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



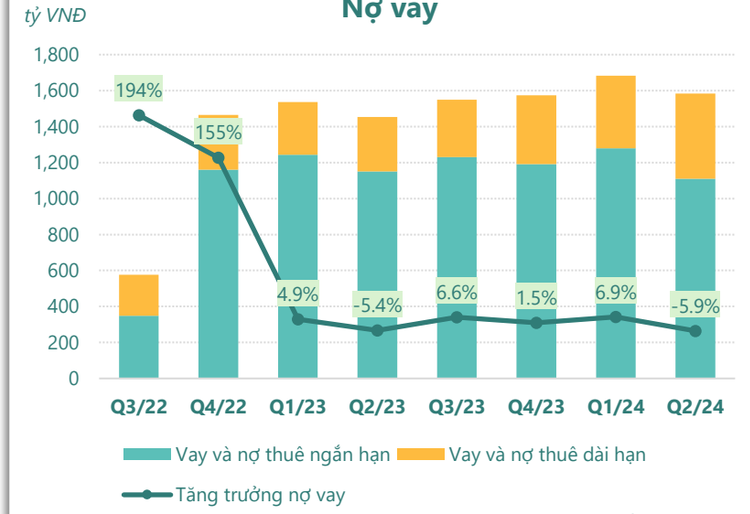
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

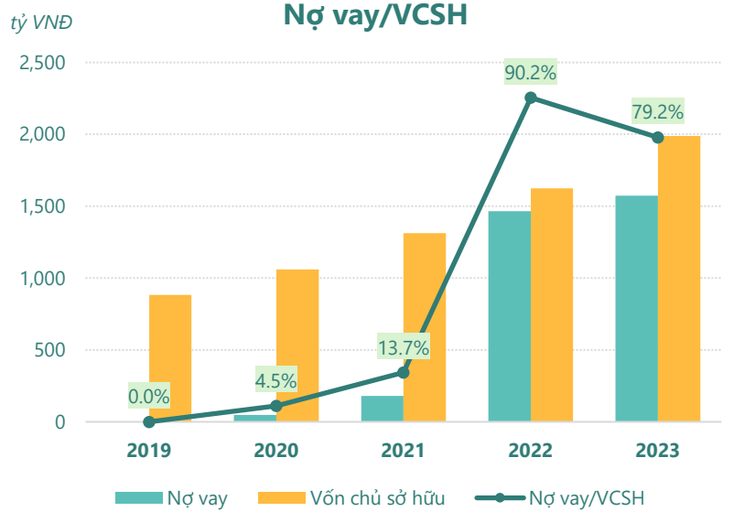
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

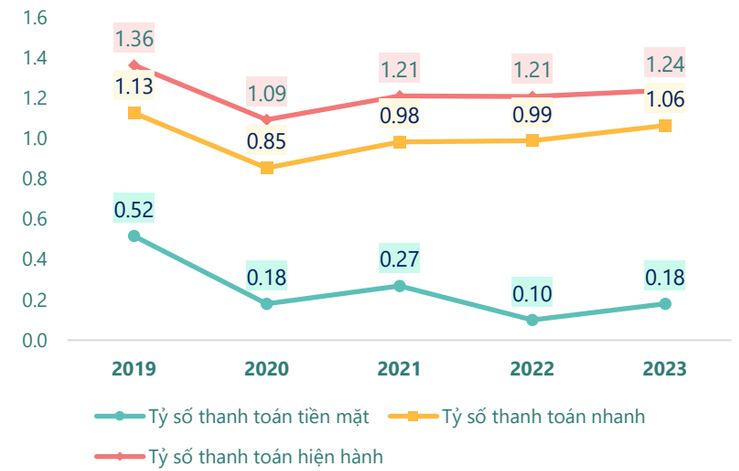
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



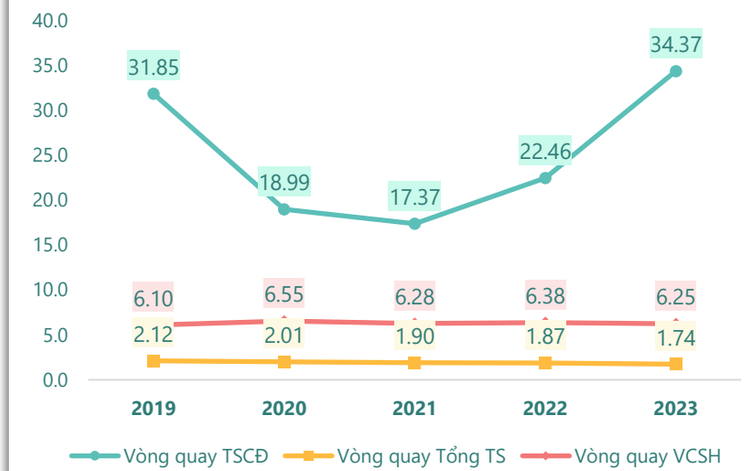
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



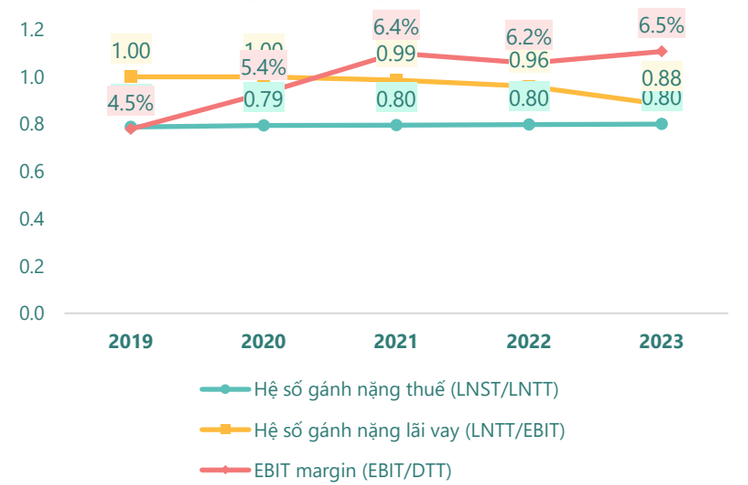
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



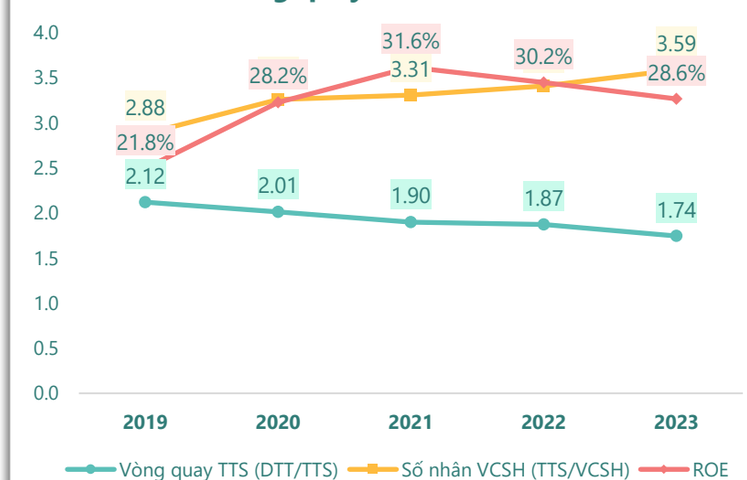
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



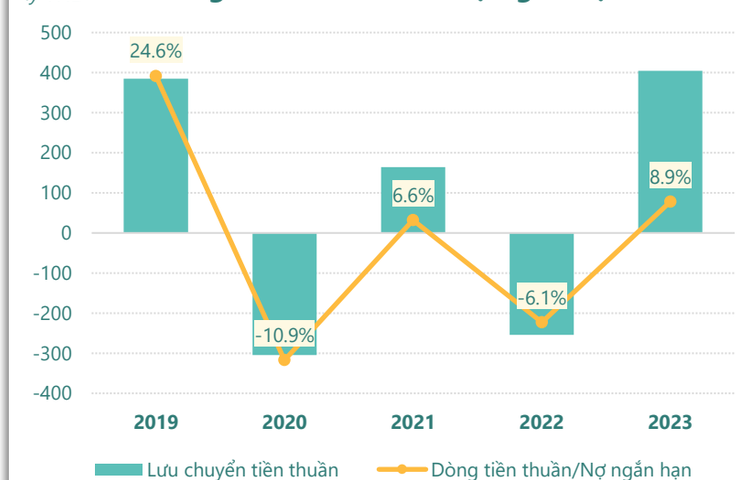
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,012**	**2,701**	**11.5%**	**5,635**	**5,041**	**11.8%**
Giá vốn hàng bán	2,789	2,496	11.7%	5,224	4,662	12.1%
Lợi nhuận gộp	223	205	8.7%	411	379	8.4%
Doanh thu HĐTC	11.6	24.8	-53.2%	23.3	51.7	-54.9%
Chi phí TC	42.9	20.8	106%	58.5	44.3	32.1%
Chi phí lãi vay	14.5	20.5	-29.2%	30.0	43.9	-31.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**30.0**	**53.5**	**-43.9%**	**69.8**	**94.7**	**-26.3%**
LN thuần từ HĐKD	162	156	3.6%	306	292	4.9%
Lợi nhuận khác	**-0.16**	**-0.60**	**73.9%**	**-0.11**	**-0.56**	**80.1%**
LN trước thuế	161	155	4.2%	306	291	5.1%
Lợi nhuận sau thuế	**125**	**124**	**0.8%**	**241**	**233**	**3.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**125**	**124**	**0.8%**	**241**	**233**	**3.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.93	92.8	55.8	436	-333	501
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-183	156	-31.2	-101	16.8	-185
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.3	-87.0	93.5	-89.6	-108	-99.8
Tiền đầu kỳ	414	292	454	572	819	394
Lưu chuyển tiền thuần	**-122**	**162**	**118**	**245**	**-424**	**217**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.15	-0.10	0	0.06	0.21
Tiền cuối kỳ	292	454	572	818	394	611

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,768**	**6,916**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	5,300	5,614	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	611	819	-25.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	797	1,000	-20.3%
Phải thu ngắn hạn	3,140	2,924	7.4%
Hàng tồn kho	650	790	-17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	103	81.1	26.6%
Tài sản dài hạn	**1,468**	**1,302**	**12.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	231	285	-18.7%
Bất động sản đầu tư	982	829	18.4%
Tài sản dở dang	232	153	51.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**22.7**	**35.7**	**-36.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,894	4,928	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**4,405**	**4,535**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,109	1,196	-7.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	594	581	2.3%
Nợ dài hạn	489	392	24.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	474	378	25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,874**	**1,988**	**-5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,874**	**1,988**	**-5.8%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)